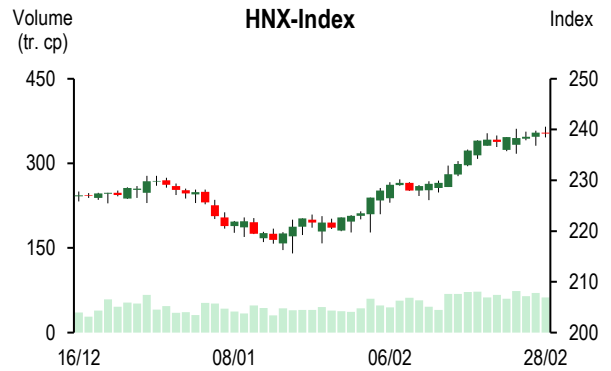
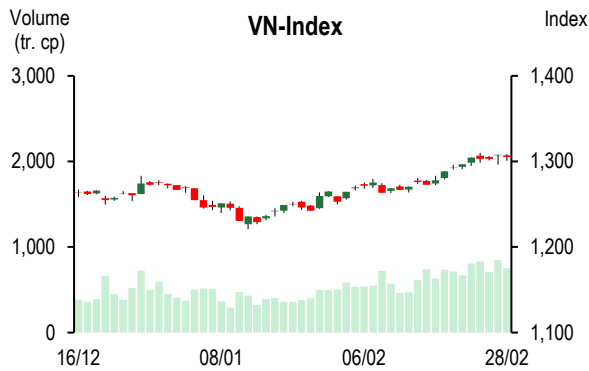


28/02/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,305.36	-0.19%	1,356.43	-0.53%	239.19	-0.08%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>815.15</b>	<b>-8.76%</b>	<b>258.06</b>	<b>3.64%</b>	<b>64.63</b>	<b>-11.32%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>752.60</b>	<b>-11.13%</b>	<b>237.59</b>	<b>2.29%</b>	<b>62.45</b>	<b>-11.04%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	649.45	15.88%	204.47	16.20%	59.99	4.10%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>18,673</b>	<b>-0.39%</b>	<b>8,254</b>	<b>7.93%</b>	<b>1,122</b>	<b>-12.77%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>16,872</b>	<b>-5.03%</b>	<b>7,267</b>	<b>0.88%</b>	<b>1,097</b>	<b>-11.73%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,363	17.47%	6,349	14.46%	982	11.69%
<b>Số mã tăng</b>	193	36%	7	23%	82	34%
<b>Số mã giảm</b>	265	49%	18	60%	98	41%
<b>Số mã đứng giá</b>	85	16%	5	17%	59	25%



### ĐIỂM NHẮN THỊ TRƯỜNG

Thị trường thu hẹp đà giảm trong phiên và tiếp tục đóng cửa trên ngưỡng 1300 điểm. Tâm lý NĐT bị chi phối khi phố Wall tiếp tục sụt giảm mạnh, khi Trump tuyên bố sẽ áp dụng mức thuế bổ sung 10% đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc (dẫn đến mức thuế tích lũy mới là 20%). Bên cạnh đó, ông cũng cho biết mức thuế 25% đối với hàng hóa của Mexico và Canada sẽ có hiệu lực vào ngày 4/3, làm dấy lên lo ngại về vấn đề căng thẳng thương mại trở lại. Thanh khoản sụt giảm một ít so với phiên hôm qua nhưng vẫn duy trì mức cao với độ rộng nghiêng về bên bán. Chiều tăng nổi bật ở nhóm Bất động sản, Dầu khí, ngược lại, nhóm Công nghệ, Tiêu dùng, Ngân hàng, phản ứng kém khả quan. Về mặt điểm số, đóng vai trò nâng đỡ là lực kéo từ GVR, NVL, EIB, PLX, trong khi VCB, HPG, LPB, FPT kìm hãm. Khối ngoại bán ròng giá trị lớn 985,7 tỷ, tập trung ở HPG, TPB, VHM.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục củng cố quanh khu vực 1300 điểm cho thấy ngưỡng này đang đóng vai trò hỗ trợ tốt trong ngắn hạn. Dù vậy, vận động của chỉ số trở lại biên độ cao là điều cần lưu ý. VN30 cũng vừa kiểm định lại vùng đỉnh cũ 1350 với phản ứng tích cực từ lực cầu, trong khi HNX-Index vẫn gặp thách thức gần cận 240 với mẫu hình nến Doji. Ở bối cảnh hiện tại, VN-Index cần thêm nến xanh xác nhận trên vùng 1310 điểm để khẳng định động lượng đi lên thuyết phục hơn. Trường hợp vẫn sideway gần mức 1300 điểm, NĐT cần nhắc kịch bản điều chỉnh sâu hơn có thể xảy ra và chỉ số khả năng lùi về khu vực 1290 điểm để tái tạo đà. Chiến lược chung: Nắm giữ, hạ tỷ trọng nếu đánh mất ngưỡng 1290 điểm, theo dõi sát diễn biến ở các phiên tới.

### CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Chốt lời ACB – Bán TPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**
**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACB	Chốt lời	03/03/2025	26.00	24.90	4.4%	26.5	6.4%	25.2	1.2%	Đà tăng suy yếu
2	TPB	Bán	03/03/2025	16.70	16.85	-0.9%	18.0	6.8%	16.5	-2.1%	Phủ định nền bứt phá, động lượng suy yếu

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DBC	Nắm giữ	27/02/2025	29.60	27.00	9.6%	30	11.1%	27.8	3.0%	
2	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.89	13.80	0.6%	15	8.7%	13.6	-1%	Nâng stop loss 13.6
3	REE	Nắm giữ	19/02/2025	72.40	67.50	7.3%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng mục tiêu lên 75
4	NTP	Mua	20/02/2025	64.70	64.1	0.9%	72	12.3%	60	-6%	
5	TVN	Mua	24/02/2025	9.37	8.75	7.1%	10	14.3%	8.3	-5%	
6	VOS	Mua	24/02/2025	16.60	17	-2.4%	19	12%	16	-6%	
7	ORS	Mua	25/02/2025	15.65	15.3	2.3%	17	11.1%	14.5	-5%	
8	IJC	Mua	28/02/2025	14.80	14.85	-0.3%	17	14%	14	-6%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Đến 18/2, tín dụng nền kinh tế đã tăng 0,02%**

Theo số liệu công bố mới nhất của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), Đến ngày 18/2, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt 15,62 triệu tỷ đồng, tăng 0,02% so với tháng 12/2024, tăng 16,35% so với cùng kỳ, trong khi cùng kỳ 2024 lại giảm 1,01% so với tháng 12/2023. Tuy nhiên, theo con số công bố trước đó, tính đến 3/2/2025 (tức trước đó 15 ngày), dư nợ tín dụng toàn hệ thống còn ở mức cao hơn đạt 15,65 triệu tỷ đồng, tăng 0,19% so với cuối năm 2024.

Xét tại hai thành phố lớn là Hà Nội và TP HCM, tín dụng cũng cho tín hiệu tốt khi tăng trưởng trong tháng 1 đều ở mức dương, lần lượt là tăng 0,8% và 0,04% so với cuối năm trước.

Năm nay Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 8% thì NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 16% và nếu tăng trưởng GDP đạt 10% thì tín dụng có thể sẽ tăng 18 - 20%.

#### **Kho bạc Nhà nước chào mua thêm 150 triệu USD từ các ngân hàng**

Mới đây, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã thông báo nhu cầu mua ngoại tệ từ ngân hàng thương mại (NHTM) với khối lượng dự kiến là tối đa 150 triệu USD, loại hình giao dịch là giao dịch giao ngay; ngày giao dịch là 25/2/2025; ngày thanh toán dự kiến là 27/2/2025. Đây là đợt chào thứ 3 kể từ đầu năm 2025 đến nay.

Trước đó, KBNN đã chào mua tối đa 150 triệu USD và 200 triệu USD từ các NHTM, với ngày giao dịch là 13/2 và 19/2/2025, loại hình giao dịch giao ngay. Như vậy, trong nửa tháng qua, tổng khối lượng mua vào dự kiến là 500 triệu USD.

Việc KBNN tổ chức đấu thầu mua USD (thông thường mục đích chính là trả nợ nước ngoài) trong khi giá trị đồng USD vẫn duy trì ở mức cao tiếp tục hỗ trợ thêm đà tăng của tỷ giá.

#### **Tín dụng doanh nghiệp tăng mạnh, ba ngân hàng tăng trên 40% trong 2024**

Trong năm 2024, tín dụng doanh nghiệp tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng của nhiều ngân hàng. Theo thống kê, tổng dư nợ cho vay tổ chức tại 16 ngân hàng đạt gần 3,4 triệu tỷ đồng, tăng 24,2% so với năm 2023, gấp 1,6 lần mức tăng trưởng tín dụng chung và chiếm 61% số dư cho vay khách hàng (gần 5,5 triệu tỷ đồng).

Nhóm các ngân hàng chuyên cho vay doanh nghiệp như MB, Techcombank, HDBank, SeaBank, MSB,... vẫn duy trì phong độ. Trong đó, MB và HDBank đạt mức tăng trưởng dư nợ cho vay lần lượt là 32,2% và 40,4%. Đáng chú ý, các nhà băng chuyên về bán lẻ cũng ghi nhận mức tăng trưởng cho vay doanh nghiệp cao, có thể kể đến như VIB với mức tăng 72%; VPBank tăng 40% và TPBank tăng 31,9%.

Khi xét về tỷ trọng cho vay tổ chức/cho vay khách hàng, có 13/16 ngân hàng có tỷ trọng trên 50% trong năm 2024. Những ngân hàng có quy mô lớn như Vietcombank, Techcombank, MB duy trì tỷ trọng này dao động từ 55% - 57%. Trong khi đó HDBank, VPBank lại có động thái tăng tỷ trọng doanh nghiệp khá mạnh, HDBank tăng từ 56% lên 63% cuối năm 2024; VPBank tăng từ 47% lên 54%. Những ngân hàng có tỷ trọng cho vay doanh nghiệp trên 70% có thể được xếp là nhóm "chuyên doanh nghiệp" bao gồm những cái tên như: MSB, SHB, SeABank, Kienlongbank, VietABank.

Đáng chú ý trong nhóm 16 ngân hàng công bố cơ cấu kể trên, VietABank là ngân hàng dẫn đầu về tỷ trọng cho vay tổ chức với 98%. Tính đến cuối 2024, số dư cho vay khách hàng của ngân hàng là hơn 98.700 tỷ.

Nguồn: Vietnambiz

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **TCM nhắm lãi ròng 2025 đạt đỉnh, chốt quyền cổ tức 5% bằng tiền**

Năm 2025, CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) đặt mục tiêu doanh thu kỷ lục 4,525 tỷ đồng, tăng 19% so với thực hiện 2024. Lãi ròng dự kiến đạt gần 279 tỷ đồng, tiệm cận mức đỉnh lịch sử vào năm 2022. Kế hoạch này sẽ được trình ĐHĐCĐ thông qua trong kỳ họp sắp tới. Riêng tháng 1/2025, công ty mẹ TCM ước đạt doanh thu 346.3 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế đạt 26 tỷ đồng, tăng 13%. Hiện, Công ty đã nhận đủ đơn hàng cho quý 1/2025, tiếp tục đàm phán đơn hàng cho quý 2 và bắt đầu nhận đơn cho quý 3.

HĐQT TCM cũng thông qua ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/03 để nhận cổ tức đợt 1/2024. Công ty dự kiến chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%. Với gần 102 triệu cp đang lưu hành, TCM dự chi khoảng 51 tỷ đồng. Cổ đông lớn nhất của TCM, E-land Asia Holdings Pte., Ltd (Singapore) đang nắm giữ hơn 47% vốn, dự kiến thu về gần 24 tỷ đồng từ đợt chi trả này. Ngày thanh toán cổ tức vào 04/04/2025.

### **Haxaco chia cổ tức tiền mặt 10%**

Công ty cho biết thị trường phân phối ô tô đã có sự cải thiện. Năm ngoái, doanh thu thuần tăng trưởng 38% vượt mốc 5.5000 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất 258 tỷ đồng, gấp hơn 5 lần cùng kỳ. Với kết quả đạt được, công ty bán lẻ này dự kiến sẽ chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 10%, tương ứng với tổng số tiền dự chi khoảng 107 tỷ đồng. Đây là tỷ lệ chi trả tiền mặt cao nhất kể từ 2019 đến nay (tỷ lệ 15% bằng tiền). Haxaco vẫn chưa công bố tài liệu liên quan đến các chỉ tiêu kinh doanh cho năm 2025.

### **FPT Telecom chi gần ngàn tỷ tạm ứng cổ tức 20%**

CTCP Viễn thông FPT (FPT Telecom, UPCoM: FOX) chốt ngày giao dịch không hưởng quyền 14/03 để tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 và tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 dự kiến diễn ra ngày 10/04. FPT Telecom sẽ tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 với tỷ lệ 20% bằng tiền, tương ứng chi 985 tỷ đồng. Ngày thanh toán dự kiến từ 30/05/2025. Tại cuối năm 2024, SCIC là cổ đông lớn nhất với tỷ lệ sở hữu 50.17% cổ phần, ước nhận hơn 494 tỷ đồng cổ tức. Tập đoàn FPT nắm 45.66% vốn, dự thu khoảng 450 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, FPT Telecom ghi nhận chuỗi 12 năm tăng trưởng doanh thu liên tiếp, qua đó thiết lập kỷ lục doanh thu qua từng năm. Năm 2024, doanh thu đạt 17,610 tỷ đồng, tăng 11% so với năm trước và gấp 4 lần trong 12 năm qua. Lãi ròng cũng đạt đỉnh mới 2,803 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2023 và gấp hơn 3.2 lần trong 8 năm qua.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

**THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG**
**TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
GVR	33,400	2.14%	0.05%
NVL	10,600	4.95%	0.02%
EIB	21,300	2.40%	0.02%
PLX	43,550	1.40%	0.01%
VTP	153,900	4.13%	0.01%

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	219,000	4.78%	0.52%
PVS	35,600	1.42%	0.06%
DHT	89,800	3.22%	0.06%
DTK	13,000	2.36%	0.05%
HGM	340,000	4.26%	0.05%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	93,300	-0.74%	-0.07%
HPG	28,000	-1.58%	-0.05%
LPB	36,150	-1.63%	-0.03%
FPT	140,300	-0.71%	-0.03%
MBB	23,000	-0.86%	-0.02%

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
HUT	16,800	-1.18%	-0.05%
NTP	64,700	-1.82%	-0.04%
MVB	22,900	-6.53%	-0.04%
KSF	40,200	-0.99%	-0.03%
NVB	11,400	-0.87%	-0.03%

**TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH**
**HOSE**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SSI	41,396,500	1,094.3
HPG	24,214,400	681.1
FPT	4,694,400	655.9
VIX	35,634,800	410.4
DXG	22,791,800	365.5

**HNX**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
PVS	4,800,869	171.3
MBS	4,658,155	139.1
SHS	8,858,028	127.1
CEO	5,533,167	81.1
IDC	842,703	48.0

**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**
**HOSE**

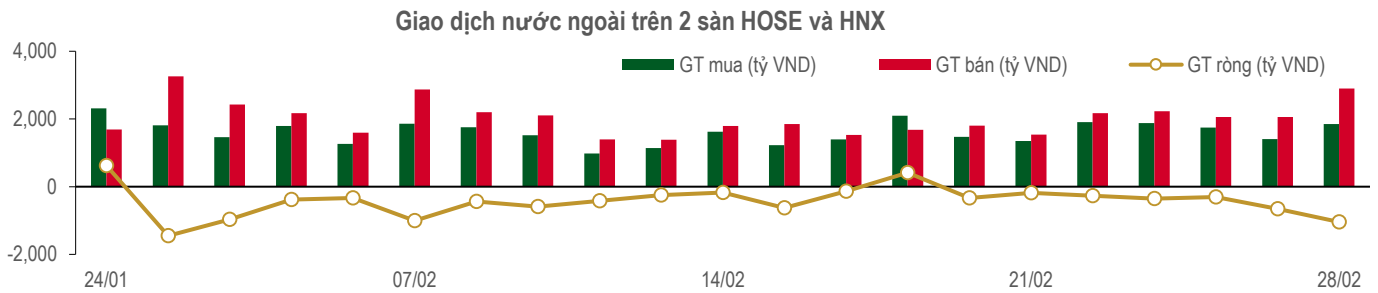
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
EIB	21,280,520	440.9
FPT	2,248,800	314.8
VJC	1,466,000	142.1
ACB	4,150,802	115.7
CII	8,100,000	112.6

**HNX**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
PVC	1,390,000	16.1
LDP	331,300	3.8
NAG	250,000	3.0
NTP	16,600	1.2
DLI	180,000	1.0

**THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI**

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	57.12	1,839.89	86.18	2,825.39	(29.06)	(985.50)
HNX	0.65	13.37	3.17	75.60	(2.51)	(62.23)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>57.77</b>	<b>1,853.26</b>	<b>89.34</b>	<b>2,900.99</b>	<b>(31.57)</b>	<b>(1,047.73)</b>


**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	140,300	3,121,762	436.12
VNM	62,200	2,298,838	144.02
ACB	26,000	3,910,774	109.11
VPB	19,300	3,358,300	64.68
NLG	34,700	1,544,500	53.03

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	35,600	112,200	4.00
IDC	57,200	30,400	1.73
TNG	23,500	59,400	1.39
DHT	89,800	9,800	0.87
IVS	10,600	72,100	0.77

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	140,300	3,316,305	463.25
VNM	62,200	2,320,540	145.08
VHM	41,200	3,518,014	144.88
HPG	28,000	5,063,742	142.30
ACB	26,000	3,910,800	109.11

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	35,600	672,100	23.92
SHS	14,300	778,700	11.14
CEO	14,600	609,400	8.95
MBS	29,700	290,300	8.71
IDC	57,200	58,400	3.33

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VPB	19,300	2,460,300	47.41
NLG	34,700	1,308,600	44.96
CTG	41,500	879,624	36.35
GVR	33,400	776,293	25.75
GEX	22,750	1,113,010	25.37

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
TNG	23,500	57,800	1.36
DHT	89,800	6,100	0.54
IVS	10,600	48,700	0.52
VC2	8,900	56,700	0.49
PPP	18,700	20,000	0.35

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
HPG	28,000	(4,121,842)	(115.82)
TPB	16,700	(6,081,200)	(102.05)
VHM	41,200	(2,413,128)	(99.36)
MSN	67,700	(1,127,400)	(76.50)
VCB	93,300	(646,436)	(60.47)

**HNX**

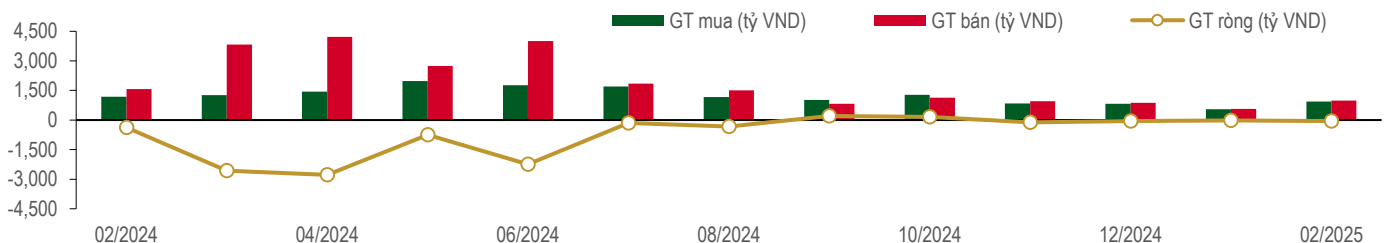
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	35,600	(559,900)	(19.92)
SHS	14,300	(745,800)	(10.66)
CEO	14,600	(608,200)	(8.93)
MBS	29,700	(290,200)	(8.71)
NTP	64,700	(38,400)	(2.50)

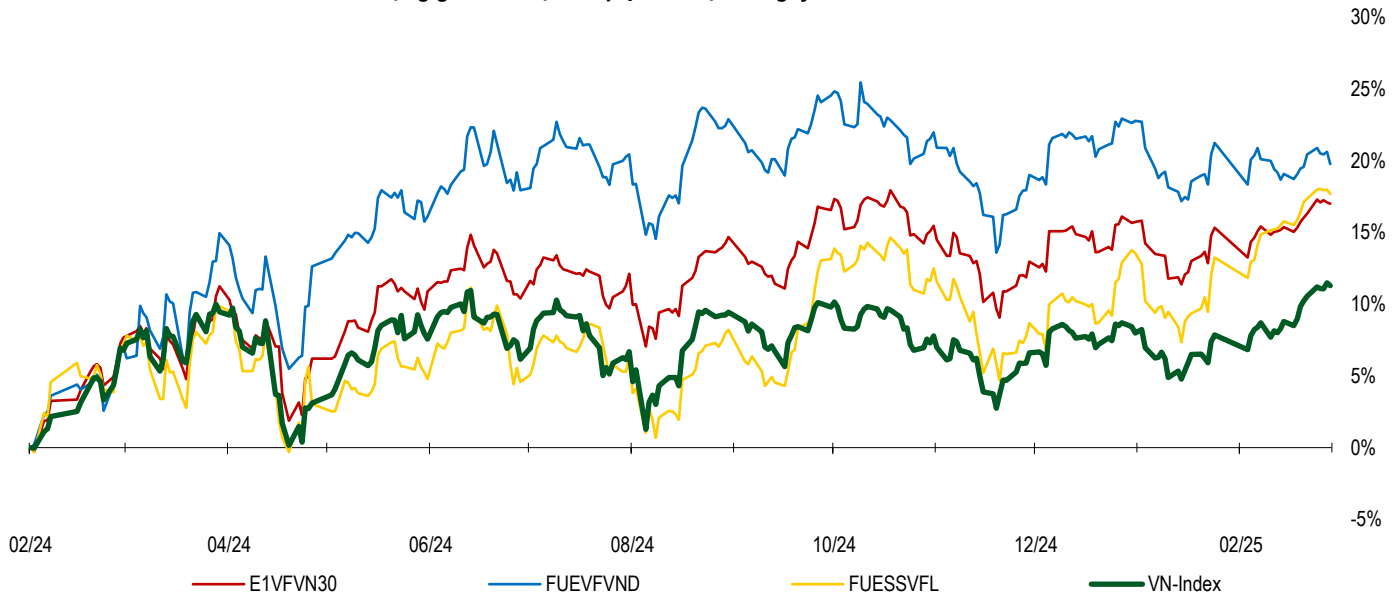
**THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**
**THÔNG KÊ GIÁ**

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	-0.1%	2,124,900	50.23
FUEMAV30	-0.3%	301,200	4.65
FUESSV30	-0.1%	13,200	0.22
FUESSV50	1.0%	36,700	0.75
FUESSVFL	-0.3%	103,900	2.37
FUEVFN30	-0.7%	1,116,100	36.50
FUEVN100	0.2%	92,700	1.69
FUEIP100	2.3%	2,400	0.02
FUEKIV30	-0.2%	300	0.00
FUEDCMID	0.0%	19,200	0.24
FUEKIVFS	-0.6%	4,000	0.05
FUEMAVND	0.0%	303,200	3.96
FUEFCV50	-1.3%	5,500	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
<b>Tổng cộng</b>		<b>4,123,300</b>	<b>100.75</b>

**MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI**

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	23.00	48.09	(25.10)
FUEMAV30	0.00	4.65	(4.65)
FUESSV30	0.05	0.20	(0.15)
FUESSV50	0.42	0.31	0.11
FUESSVFL	0.00	1.11	(1.11)
FUEVFN30	18.47	34.12	(15.65)
FUEVN100	1.06	0.35	0.72
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	0.02	0.06	(0.04)
FUEKIVFS	0.03	0.03	(0.00)
FUEMAVND	0.00	3.94	(3.94)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.06</b>	<b>92.86</b>	<b>(49.80)</b>

**Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại**


**Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/02/2024-28/02/2025**

**THÔNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	490	0.0%	597,800	59	26,000	358	(132)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	700	-2.8%	2,154,900	150	26,000	490	(210)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	730	0.0%	0	75	26,000	308	(422)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,050	-3.7%	10,000	150	26,000	764	(286)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,080	0.5%	55,400	391	26,000	768	(1,312)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,580	0.6%	56,900	241	26,000	678	(902)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	810	1.3%	97,400	87	26,000	512	(298)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,470	0.0%	0	223	26,000	533	(937)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	620	-11.4%	100	122	26,000	330	(290)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	7,080	-0.3%	20,200	150	140,300	3,225	(3,855)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	4,650	-6.8%	107,700	59	140,300	2,340	(2,310)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,200	-2.1%	31,000	249	140,300	1,684	(1,516)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,810	-5.1%	7,900	167	140,300	1,351	(1,459)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	770	0.0%	0	28	140,300	51	(719)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	700	0.0%	44,801	122	140,300	96	(604)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	670	-9.5%	42,300	150	140,300	286	(384)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,100	-5.2%	547,800	241	140,300	309	(791)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,520	-2.6%	338,400	391	140,300	413	(1,107)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	490	-5.8%	956,600	87	140,300	126	(364)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,100	-2.8%	88,000	315	140,300	738	(1,362)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	720	0.0%	0	122	140,300	194	(526)	164,000	8.00	26/06/2025
CHDB2401	140	0.0%	132,100	28	23,050	27	(113)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	690	-1.4%	300	122	23,050	349	(341)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	710	-1.4%	254,400	82	28,000	395	(315)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	20	0.0%	2,201,500	6	28,000	0	(20)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	1,150	-3.4%	191,900	242	28,000	525	(625)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	780	-6.0%	1,279,100	59	28,000	575	(205)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	930	-3.1%	218,600	150	28,000	541	(389)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,030	-0.5%	786,900	249	28,000	1,337	(693)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,120	-3.4%	800	167	28,000	429	(691)	28,000	4.00	12/08/2025



CHPG2411	150	-6.3%	151,200	28	28,000	23	(127)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	390	-4.9%	83,600	122	28,000	89	(301)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,400	-6.7%	151,300	118	28,000	1,016	(384)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,320	-5.0%	321,800	210	28,000	738	(582)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,500	-5.7%	211,600	87	28,000	881	(619)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	2,040	-4.2%	73,700	241	28,000	818	(1,222)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,690	-2.9%	249,400	391	28,000	947	(1,743)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,390	-0.7%	3,200	315	28,000	637	(753)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	800	0.0%	600	122	28,000	388	(412)	29,600	2.00	26/06/2025
CMBB2402	1,870	-4.6%	375,500	82	23,000	1,697	(173)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,650	0.0%	0	6	23,000	1,490	(160)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	650	-4.4%	191,600	150	23,000	498	(152)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	600	-3.2%	323,900	59	23,000	487	(113)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,540	0.0%	612,000	249	23,000	1,275	(265)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	140	-12.5%	211,600	28	23,000	50	(90)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	410	-6.8%	91,400	122	23,000	133	(277)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,410	-2.1%	55,100	150	23,000	1,089	(321)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	1,700	-4.0%	128,400	87	23,000	1,456	(244)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,040	-1.9%	47,900	241	23,000	1,255	(785)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,600	-1.9%	126,800	391	23,000	1,365	(1,235)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,720	0.0%	25,400	405	23,000	912	(808)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	122	23,000	773	(447)	23,025	1.74	26/06/2025
CMSN2401	10	0.0%	12,000	6	67,700	0	(10)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	960	-7.7%	142,400	150	67,700	309	(651)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	310	-11.4%	629,100	59	67,700	55	(255)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	800	0.0%	43,300	249	67,700	399	(401)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	50	-28.6%	31,100	28	67,700	0	(50)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	170	-5.6%	492,100	122	67,700	29	(141)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	570	-6.6%	157,600	118	67,700	308	(262)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	750	-7.4%	176,400	87	67,700	311	(439)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,640	-4.1%	58,500	241	67,700	667	(973)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	1,010	-3.8%	20,100	122	67,700	277	(733)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,180	0.9%	87,300	82	58,300	224	(956)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	10	0.0%	512,900	6	58,300	0	(10)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	410	-4.7%	518,600	59	58,300	114	(296)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,100	0.0%	126,100	150	58,300	424	(676)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	570	-8.1%	1,981,200	249	58,300	328	(242)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	590	0.0%	700	75	58,300	145	(445)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	90	-10.0%	10,000	28	58,300	2	(88)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	230	-4.2%	138,900	122	58,300	60	(170)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	840	-2.3%	100,400	118	58,300	474	(366)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	930	-3.1%	463,200	87	58,300	501	(429)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,530	-0.6%	185,400	241	58,300	749	(781)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	1,950	0.0%	75,500	391	58,300	889	(1,061)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,540	-0.6%	11,000	223	58,300	714	(826)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	520	-1.9%	470,900	122	58,300	383	(137)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	570	-5.0%	177,600	75	10,000	124	(446)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	190	-5.0%	117,800	28	10,000	73	(117)	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	290	0.0%	136,400	122	10,000	69	(221)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	850	-10.5%	749,200	118	10,000	294	(556)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	80	-20.0%	470,400	28	19,400	63	(17)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	2,990	-0.7%	115,101	82	38,250	2,822	(168)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,820	0.0%	0	6	38,250	1,815	(5)	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	930	-1.1%	123,700	59	38,250	749	(181)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,340	1.5%	521,400	150	38,250	992	(348)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,600	1.3%	33,800	249	38,250	1,232	(368)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,830	-6.6%	500	75	38,250	1,188	(642)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	410	-8.9%	889,700	28	38,250	227	(183)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	920	0.0%	45,500	122	38,250	447	(473)	39,679	4.00	26/06/2025

CSTB2501	2,270	0.0%	0	118	38,250	1,837	(433)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,330	-0.4%	5,300	210	38,250	1,603	(727)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,500	0.8%	166,500	87	38,250	2,025	(475)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	2,940	0.0%	60,200	241	38,250	1,816	(1,124)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,030	-1.0%	400	223	38,250	869	(1,161)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	122	38,250	1,247	(463)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	820	-1.2%	420,000	249	26,100	495	(325)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,190	0.0%	0	167	26,100	510	(680)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	340	0.0%	0	28	26,100	87	(253)	26,868	5.00	26/03/2025

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
<a href="#">HAH</a>	HOSE	17/02/2025	53,200	61,200	15.0%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	11/02/2025	94,000	111,700	18.8%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">HPG</a>	HOSE	10/02/2025	28,000	32,400	15.7%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">VNM</a>	HOSE	21/01/2025	62,200	72,500	16.6%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">STB</a>	HOSE	13/01/2025	38,250	38,800	1.4%	Nắm giữ
<a href="#">ACB</a>	HOSE	31/12/2024	26,000	31,900	22.7%	Mua
<a href="#">MBB</a>	HOSE	31/12/2024	23,000	31,100	35.2%	Mua
<a href="#">MSB</a>	HOSE	31/12/2024	11,350	13,600	19.8%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">SHB</a>	HOSE	31/12/2024	10,000	12,400	24.0%	Mua
<a href="#">TCB</a>	HOSE	31/12/2024	26,100	30,700	17.6%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">TPB</a>	HOSE	31/12/2024	16,700	19,700	18.0%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">VIB</a>	HOSE	31/12/2024	20,750	22,900	10.4%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">VPB</a>	HOSE	31/12/2024	19,300	24,600	27.5%	Mua
<a href="#">CTG</a>	HOSE	31/12/2024	41,500	42,500	2.4%	Nắm giữ
<a href="#">HDB</a>	HOSE	31/12/2024	23,050	28,000	21.5%	Mua
<a href="#">VCB</a>	HOSE	31/12/2024	93,300	104,500	12.0%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">BID</a>	HOSE	31/12/2024	40,950	41,300	0.9%	Nắm giữ
<a href="#">LPB</a>	HOSE	31/12/2024	36,150	28,700	-20.6%	Bán
<a href="#">MSH</a>	HOSE	31/12/2024	61,300	58,500	-4.6%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">TCM</a>	HOSE	31/12/2024	41,000	50,800	23.9%	Mua
<a href="#">IDC</a>	HNX	31/12/2024	57,200	72,000	25.9%	Mua
<a href="#">SZC</a>	HOSE	31/12/2024	45,600	49,500	8.6%	Nắm giữ
<a href="#">BCM</a>	HOSE	31/12/2024	75,700	80,000	5.7%	Nắm giữ
<a href="#">SIP</a>	HOSE	31/12/2024	91,000	88,000	-3.3%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">DBD</a>	HOSE	31/12/2024	58,200	68,000	16.8%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">IMP</a>	HOSE	31/12/2024	47,900	41,800	-12.7%	Bán
<a href="#">VHC</a>	HOSE	31/12/2024	71,900	83,900	16.7%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">ANV</a>	HOSE	31/12/2024	17,600	17,200	-2.3%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">FMC</a>	HOSE	31/12/2024	47,600	50,300	5.7%	Nắm giữ
<a href="#">SAB</a>	HOSE	31/12/2024	51,500	64,000	24.3%	Mua
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	31/12/2024	16,098	15,100	-6.2%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">DPR</a>	HOSE	31/12/2024	47,400	43,500	-8.2%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">MWG</a>	HOSE	31/12/2024	58,300	73,600	26.2%	Mua
<a href="#">VSC</a>	HOSE	31/12/2024	18,350	18,200	-0.8%	Giảm tỷ trọng
<a href="#">GMD</a>	HOSE	31/12/2024	60,700	71,000	17.0%	Tăng tỷ trọng
<a href="#">PVT</a>	HOSE	31/12/2024	26,700	31,500	18.0%	Tăng tỷ trọng

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

## Định nghĩa xếp loại

**MUA:** Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

**TĂNG TỶ TRỌNG:** Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

**NẮM GIỮ:** Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

**GIẢM TỶ TRỌNG:** Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

**BÁN:** Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

**KHÔNG XẾP HẠNG:** Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

## © Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

**Fax:** (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

**Call Center:** (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

**Web:** www.phs.vn

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 3 535 6060

**Fax:** (+84-28) 3 535 2912

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 5 413 5478

**Fax:** (+84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 3 820 8068

**Fax:** (+84-28) 3 820 8206

### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Phone:** (+84-24) 6 250 9999

**Fax:** (+84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

**Điện thoại:** (+84-28) 3 813 2401

**Fax:** (+84-28) 3 813 2415

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

**Phone:** (+84-22) 384 1810

**Fax:** (+84-22) 384 1801